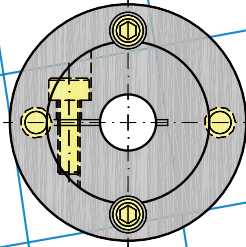


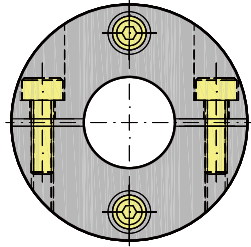
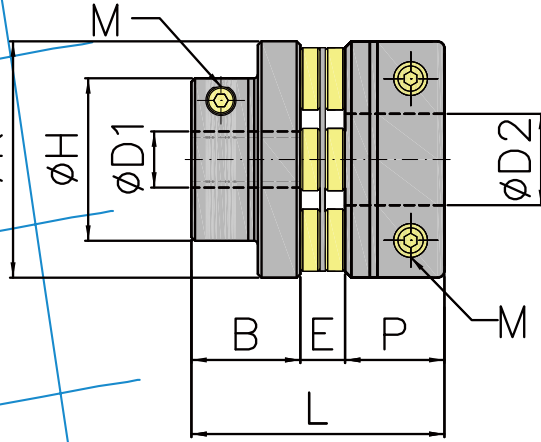
PH-TS-35C- ϕ T6x ϕ S14

型號

孔徑



T型



S型

PH-TS-C 尺寸表

單位: mm

規格 NO	D1/公差(H8)		D2/公差(H8)		H	K	B	E	P	L	M
	min	max	min	max							
PH-TS-35C	6	12	6	14	25	35	13	3	12	28	M3
PH-TS-40C	8	14	8	16	28	40	17	4	15	36	M4
PH-TS-45C	10	19	10	20	32	45	18	4	15	37	M4
PH-TS-56C	12	24	12	25	42	56	21	5	20	46	M5
PH-TS-68C	14	25	14	28	46	68	24	5.3	24	53.3	M6
PH-TS-82C	19	35	18	36	62	82	30	8.8	30	68.8	M8

PH-TS-C 特性表

材質: 鋁合金

規格 NO	常規扭力 (N.m)	極限扭力 (N.m)	偏心 (mm)	偏角 (度)	位移 (mm)	極限轉速 (rpm)	慣性矩 (kg.m ²)	重量 (g)
PH-TS-35C	4	8	0.02	1	±0.20	10000	6×10 ⁻⁶	41
PH-TS-40C	6	12	0.02	1	±0.25	10000	14.5×10 ⁻⁶	88
PH-TS-45C	10	20	0.02	1	±0.30	10000	23×10 ⁻⁶	115
PH-TS-56C	25	50	0.02	1	±0.40	10000	99.3×10 ⁻⁶	210
PH-TS-68C	45	90	0.02	1	±0.45	10000	268×10 ⁻⁶	405
PH-TS-82C	95	190	0.02	1	±0.55	10000	705×10 ⁻⁶	810

特性: 高鋼性高扭矩、低慣性無背隙、適合伺服馬達精密定位傳動、具伸縮抗震功能